

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Đến 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		236 887 586 018	240 383 365 310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	229 207 226 267	224 155 766 990
1. Tiền	111		229 207 226 267	224 155 766 990
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	4 128 367 880	5 556 137 498
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7 499 319 532	8 909 619 532
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-3 370 951 652	-3 353 482 034
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	1 000 000 000	8 100 000 000
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1 000 000 000	8 100 000 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 551 991 871	2 571 460 822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2 536 767 968	2 536 767 968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		15 223 903	34 692 854
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	140 812 899 667	145 618 392 315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3 741 524 693	9 564 766 000
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	1 447 940 365	4 008 363 469
- Nguyên giá	222		16 397 916 935	16 373 730 935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-14 949 976 570	-12 365 367 466
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

TÀI SẢN				
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	2 293 584 328	5 556 402 531
- Nguyên giá	228		11 642 721 770	11 642 721 770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-9 349 137 442	-6 086 319 239
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		130 004 000 000	130 004 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	130 004 000 000	130 004 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	7 067 374 974	6 049 626 315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		482 565 784	876 240 370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	5 297 409 190	3 790 022 135
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 287 400 000	1 383 363 810
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		377 700 485 685	386 001 757 625
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		9 127 749 922	17 663 433 264
I. Nợ ngắn hạn	310		9 127 749 922	17 663 433 264
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		838 713 569	348 474 218
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	515 742 730	259 059 189
5. Phải trả người lao động	315		326 157 408	
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1 797 735 996	756 742 000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		903 953 831	
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		32 240 000	13 355 004 857
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	4 713 206 388	2 944 153 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

TÀI SẢN				
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		368 572 735 763	368 338 324 361
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	368 572 735 763	368 338 324 361
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329 999 800 000	329 999 800 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3 434 046 067	3 434 046 067
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 434 046 067	3 434 046 067
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31 704 843 629	31 470 432 227
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		377 700 485 685	386 001 757 625

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Loan

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH
 Địa chỉ : 34 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, HN
 Tel: 0439368866 Fax: 0439368665

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2012
 Mẫu số: Q_02C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 4 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã	QUY 4/2012	QUY 4/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2011
1. Doanh thu	01	8 113 241 912	7 050 796 916	35 267 365 507	45 226 047 969
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	571 034 668	4 505 969 826	8 882 804 386	27 113 130 538
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	5 100 531 600		7 727 114 817	5 381 998 809
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			1 492 272 727	1 650 400 154
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6				
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	705 939 564	797 274 647	2 911 088 900	3 000 004 980
- Doanh thu khác	01.9	1 735 736 080	1 747 552 443	14 254 084 677	8 080 513 488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1 116 318 180	1 061 802 151	6 046 769 586
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	8 113 241 912	5 934 478 736	34 205 563 356	39 179 278 383
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	5 983 390 013	4 742 334 078	27 045 458 646	9 921 616 389
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	2 129 851 899	1 192 144 658	7 160 104 710	29 257 661 994
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 056 628 986	9 266 025 250	6 925 693 308	36 857 941 876
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30	73 222 913	-8 073 880 592	234 411 402	-7 600 279 882
8. Thu nhập khác	31		8 204 934 948		9 018 746 713
9. Chi phí khác	32				

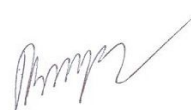
Chỉ tiêu	Mã	QUY 4/2012	QUY 4/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2011
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8 204 934 948		9 018 746 713
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	73 222 913	131 054 356	234 411 402	1 418 466 831
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	73 222 913	131 054 356	234 411 402	1 418 466 831

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Loan

Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình
 Địa chỉ : 34 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, HN
 Tel: 0439368866 Fax: 0439368665

Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm 2012
 Mẫu số: Q_01C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 QUÝ 4 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Quý 4 năm 2011
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73 222 913	131 054 356
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 391 566 518	1 632 602 735
- Các khoản dự phòng	03		26 906 950	3 353 482 034
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-6 836 267 680	-12 266 299 156
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		-5 344 571 299	-7 149 160 031
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-5 389 366 824	-4 721 508 212
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			8 910 050
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp..)	11		-7 322 753 003	-7 082 457 676
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		- 331 702 331	376 460 511
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			- 8 000 018
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		- 250 925 187	
+ Thu do nhận ký cược, ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502		- 250 925 187	
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		289 063 810	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-18 350 254 834	-18 575 755 376
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1 410 300 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12 336 267 680	11 166 299 156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13 746 567 680	11 166 299 156
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-4 603 687 154	-7 409 456 220
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		233 810 913 421	231 565 223 210
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	31	229 207 226 267	224 155 766 990

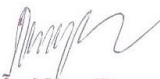
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Dung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 266/UBCK - G

Trụ sở chính của Công ty tại 34 Hai Bà Trưng - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Nhận lệnh giao dịch chứng khoán

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải

06 - 10

- | | |
|----------------------|---------|
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |
| - Phần mềm quản lý | 03 |

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>30/09/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	104,132,444	-
Tiền gửi ngân hàng	229,103,093,823	232,415,714,246
	<u>229,207,226,267</u>	<u>232,415,714,246</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>30/09/2012</u>
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	7,499,319,532	8,909,619,532
- Chứng khoán niêm yết	4,449,559,532	4,449,559,532
- Chứng khoán chưa niêm yết	3,049,760,000	4,460,060,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3,370,951,652)	(3,344,044,702)
	<u>4,128,367,880</u>	<u>5,565,574,830</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>30/09/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Trả trước cho người bán	-	336,411,521
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	181,689,259
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	-	181,689,259
Phải thu khác	1,000,000,000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác		
- Phải thu khác		513,465,992

1,000,000,000 1,031,566,772

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,245,211,307	2,642,019,174	1,486,500,454	16,373,730,935
Số tăng trong năm	-	-	24,186,000	24,186,000
- Mua sắm mới			24,186,000	24,186,000
- Tăng khác				-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	12,245,211,307	2,642,019,174	1,510,686,454	16,397,916,935
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9,983,336,387	1,260,198,678	1,121,832,401	12,365,367,466
Số tăng trong năm	1,863,513,136	445,958,537	275,137,431	2,584,609,104
- Trích khấu hao	1,863,513,136	445,958,537	275,137,431	2,584,609,104
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,846,849,523	1,706,157,215	1,396,969,832	14,949,976,570
Giá trị còn lại				
Đầu năm	2,261,874,920	1,381,820,496	364,668,053	4,008,363,469
Cuối năm	398,361,784	935,861,959	113,716,622	1,447,940,365

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,942,481,650	700,240,120	11,642,721,770
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10,942,481,650	700,240,120	11,642,721,770
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5,533,537,114	552,782,125	6,086,319,239
Số tăng trong năm	2,926,630,476	336,187,727	3,262,818,203
- Trích khấu hao	2,926,630,476	336,187,727	3,262,818,203
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8,460,167,590	888,969,852	9,349,137,442
Giá trị còn lại			
Đầu năm	5,408,944,536	147,457,995	5,556,402,531
Cuối năm	2,482,314,060	(188,729,732)	2,293,584,328

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>30/09/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	130,004,000,000	130,004,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP ĐT và Kinh doanh Vàng Quốc tế	50,000,000,000	50,000,000,000
- Góp vốn vào dự án 246 Cống Quỳnh của Công ty TNHH BDS Vimedimex Hòa Bình	80,004,000,000	80,004,000,000
	<u>130,004,000,000</u>	<u>130,004,000,000</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>30/09/2012</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	482,565,784	120,470,955
	<u>482,565,784</u>	<u>120,470,955</u>

10 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2012</u>	<u>30/09/2012</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	5,297,409,190	5,297,409,190
Tiền nộp bổ sung		
Số cuối năm	<u>5,297,409,190</u>	<u>5,297,409,190</u>

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>30/09/2012</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,060,006	9,158,270
Thuế TNCN	514,682,724	459,020,231
	<u>515,742,730</u>	<u>468,178,501</u>

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2012</u>	<u>30/09/2012</u>
	VND	VND
Phải trả tiền thuê nhà (*)	1,567,735,996	2,412,272,727
Phí giao dịch tháng phải trả HOSE, HNX và trung tâm lưu ký	80,000,000	115,000,000
Phải trả về phí thuê kênh và cước		

Bồi hoàn phí giao dịch		495,820,149
Cước internet, điện	150,000,000	
	<u>1,797,735,996</u>	<u>3,023,092,876</u>

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2012	30/09/2012
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán (*)	903,953,831	6,220,892,733
	<u>903,953,831</u>	<u>6,220,892,733</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	30/09/2012
	VND	VND
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	1,972,138,474	
Phải trả cổ tức hệ khách hàng		7,718,331
Phải trả tiền dự án	2,147,000,000	5,947,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	594,067,914	430,744,530
	<u>4,713,206,388</u>	<u>6,385,462,861</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,800,000	-	-	329,999,800,000
Vốn khác của chủ sở hữu	3,434,046,067	-	-	3,434,046,067
Quỹ dự phòng tài chính	3,434,046,067	-	-	3,434,046,067
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	31,470,432,227	234,411,402		31,704,843,629
	<u>368,338,324,361</u>	<u>234,411,402</u>	<u>-</u>	<u>368,572,735,763</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	329,999,800,000	100%	300,000,000,000
	<u>100%</u>	<u>329,999,800,000</u>	<u>100%</u>	<u>300,000,000,000</u>

c) Các quỹ công ty

	31/12/2012	30/09/2012
--	------------	------------

	VND	VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,434,046,067	3,434,046,067
Quỹ dự phòng tài chính	3,434,046,067	3,434,046,067
Cộng	<u>6,868,092,134</u>	<u>6,868,092,134</u>

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	QUY 4	
	VND	
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	8,113,241,912	
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	571,034,668	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,735,736,080	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	705,939,564	
- Doanh thu khác	5,100,531,600	
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	<u>8,113,241,912</u>	-

17 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	QUY 4	
	VND	
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	658,871,455	
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	4,715,550,608	
Chi phí nhân viên quản lý	856,361,605	
Chi phí vật liệu quản lý	5,878,500	
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	168,210,938	
Chi phí khấu hao TSCĐ	861,818,719	
Thuế, phí và lệ phí	22,510,579	
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,320,045,919	
Chi phí khác bằng tiền	480,724,348	
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	608,967,950	
	<u>5,983,390,013</u>	-

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	527,928,760
Chi phí vật liệu quản lý	1,959,500
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	56,070,313
Chi phí khấu hao TSCĐ	529,747,798
Thuế, phí và lệ phí	7,503,526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773,177,639
Chi phí khác bằng tiền	160,241,450
	<u><u>2,056,628,986</u></u>

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73,222,913
toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	
Tổng lợi nhuận tính thuế	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-
Thuế TNDN được giảm	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>-</u></u>

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Anh


Nguyễn Ngọc Dung




Nguyễn Thị Loan